

COMPARISONS – SO SÁNH

1. Khái niệm

So sánh trong tiếng Anh được dùng để so sánh giữa hai hoặc nhiều người, sự vật, sự việc về một đặc điểm nào đó.

Có ba dạng so sánh chính: so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất.

2. So sánh bằng (Equal Comparison)

Cấu trúc:

S + V + as + adj/adv + as + O/N (bằng/như...)

S + V + not + as/so + adj/adv + as + O/N (không bằng/không như...)

Ví dụ:

- She is as tall as her sister. (Cô ấy cao bằng chị gái.)
- He runs as fast as a horse. (Anh ấy chạy nhanh như ngựa.)
- This book is not as interesting as that one. (Cuốn sách này không thú vị bằng cuốn kia.)

3. So sánh hơn (Comparative)

a. Với tính từ/trạng từ ngắn (1-2 âm tiết):

S + V + adj/adv + -er + than + O/N

b. Với tính từ/trạng từ dài (từ 3 âm tiết trở lên):

S + V + more + adj/adv + than + O/N

Ví dụ:

- My car is **faster than** yours. (Xe tôi nhanh hơn xe bạn.)
- She is **more intelligent than** her brother. (Cô ấy thông minh hơn anh trai.)

c. Một số tính từ/trạng từ bất quy tắc:

Tính từ/Trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
good/well	better	best
bad/badly	worse	worst
far	farther/further	farthest/furthest
little	less	least
many/much	more	most

4. So sánh nhất (Superlative)

a. Với tính từ/trạng từ ngắn:

S + V + the + adj/adv + -est + (N)

b. Với tính từ/trạng từ dài:

S + V + the + most + adj/adv + (N)

Ví dụ:

- He is **the tallest** student in the class. (Anh ấy là học sinh cao nhất lớp.)
- This is **the most beautiful** place I have ever seen. (Đây là nơi đẹp nhất tôi từng thấy.)

Lưu ý:

- Luôn dùng the trước so sánh nhất (trừ một số trường hợp đặc biệt).

- Thường đi kèm cụm từ chỉ phạm vi: in + place, of + group, among...

5. Quy tắc thêm "-er" và "-est"

Quy tắc	Ví dụ	So sánh hơn	So sánh nhất
Thêm "-er"/"-est"	tall	taller	tallest
Kết thúc bằng "e" → thêm "-r"/"-st"	large	larger	largest
Phụ âm + y → đổi "y" thành "i" + "-er"/"-est"	happy	happier	happiest
Một nguyên âm + một phụ âm → gấp đôi phụ âm cuối + "-er"/"-est"	big	bigger	biggest

6. So sánh kép (Double Comparison)

Cấu trúc:

The + comparative + S + V, the + comparative + S + V
(Càng... càng...)

Ví dụ:

- The older you get, the wiser you become. (Càng già càng khôn.)
- The more you practice, the better you get. (Càng luyện tập càng giỏi.)

7. So sánh đặc biệt và mở rộng

a. So sánh gấp bội:

S + V + twice/three times... + as + adj/adv + as + O/N

Ví dụ: This house is twice as expensive as that one.

b. So sánh hơn kém:

S + V + less + adj/adv + than + O/N (kém hơn)

Ví dụ: He is less confident than his friend.

c. So sánh nhất với "least":

S + V + the least + adj/adv + (N) (ít nhất)

Ví dụ: This is the least interesting movie I've seen.

8. Lưu ý quan trọng

- So sánh hơn dùng để so sánh giữa 2 đối tượng.
- So sánh nhất dùng để so sánh trong một nhóm từ 3 đối tượng trở lên.
- Khi so sánh, cần đảm bảo đối tượng so sánh phải tương đồng.
- Tránh dùng đồng thời cả "-er" và "more": more better ❌ (phải dùng: better ✔).

BÀI TẬP

Bài tập 1: Chọn dạng đúng của tính từ/trạng từ trong ngoặc

1. My sister is (tall) _____ than me.
2. This is (interesting) _____ book I've ever read.
3. He runs (fast) _____ than his brother.
4. She is (beautiful) _____ girl in the class.
5. Today is (hot) _____ than yesterday.
6. That was (bad) _____ movie I've seen.
7. I speak English (fluent) _____ than my sister.
8. This exercise is (difficult) _____ than the last one.
9. He is (smart) _____ student in our school.

10. She sings (good) _____ than anyone else.

Bài tập 2: Viết lại câu sử dụng dạng so sánh thích hợp

1. My car / expensive / your car. (more)

→ _____

2. She / intelligent / person / I know. (most)

→ _____

3. This book / interesting / that one. (not as...as)

→ _____

4. He / work / hard / his colleague. (harder)

→ _____

5. This / be / bad / day / my life. (worst)

→ _____

6. She / speak English / fluent / her teacher. (as...as)

→ _____

7. The test / be / easy / I expected. (less)

→ _____

8. My house / big / your house. (smaller)

→ _____

9. This computer / fast / all the others. (fastest)

→ _____

10. He / be / talented / musician / I've met. (most)

→ _____

Bài tập 3: Hoàn thành câu so sánh kép

1. The _____ (old) you get, the _____ (wise) you become.

2. The _____ (much) you read, the _____ (much) you know.

3. The _____ (hard) you work, the _____ (good) results you get.

4. The _____ (soon) you start, the _____ (soon) you finish.

5. The _____ (far) we go, the _____ (tired) we become.

6. The _____ (many) friends you have, the _____ (happy) you are.
7. The _____ (little) you worry, the _____ (healthy) you feel.
8. The _____ (high) you climb, the _____ (cold) it gets.
9. The _____ (fast) you drive, the _____ (dangerous) it is.
10. The _____ (early) you go to bed, the _____ (early) you wake up.

Bài tập 4: Sửa lỗi sai trong các câu so sánh sau

1. She is more taller than her sister.
2. This is the most happiest day of my life.
3. He is as smart like his father.
4. My car is expensiver than yours.
5. She is the better student in the class.
6. This coffee is not as hot than that one.
7. He runs more fast than me.
8. That was the worse movie ever.
9. She is less intelligenter than him.
10. The more you eat, you get fatter.

Bài tập 5: Dịch các câu sau sang tiếng Anh sử dụng cấu trúc so sánh

1. Cô ấy hát hay hơn em gái cô ấy.
→ _____
2. Đây là bài kiểm tra khó nhất tôi từng làm.
→ _____
3. Anh ấy không giàu bằng bố anh ấy.
→ _____
4. Thành phố này ồn ào hơn thành phố quê tôi.
→ _____

5. Càng học nhiều, bạn càng biết nhiều.

→ _____

6. Cô ấy là người ít nói nhất trong gia đình.

→ _____

7. Chiếc điện thoại này đắt gấp đôi chiếc kia.

→ _____

8. Mùa hè nóng hơn mùa đông.

→ _____

9. Anh ấy làm việc chăm chỉ nhất công ty.

→ _____

10. Tôi cảm thấy tốt hơn hôm qua.

→ _____